

Số: 1240/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 23 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**V/v ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2021 - 2025**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội khóa XV về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 1689/QĐ-TTg ngày 11/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 176/TTr-SNNPTNT ngày 09/5/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021 - 2025.

Bộ tiêu chí là căn cứ để đánh giá thực trạng và mức độ đạt các tiêu chí, chỉ tiêu; là cơ sở để xây dựng quy hoạch, đề án, kế hoạch thực hiện và chỉ đạo xây dựng nông thôn mới nâng cao; kiểm tra, đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiêu chí và đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao; là cơ sở xét khen thưởng trong phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới.

Điều 2. Phân công các Sở, ngành phụ trách từng tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới nâng cao, cụ thể như sau:

1. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp các cơ quan có liên quan hướng dẫn, đánh giá việc thực hiện tiêu chí 1, tiêu chí 9 và các chỉ tiêu 17.9; 17.10.



2. Sở Giao thông vận tải chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn đánh giá việc thực hiện tiêu chí 2.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn, đánh giá việc thực hiện tiêu chí 3 và các chỉ tiêu 13.1; 13.2; 13.3; 13.4; 13.6; 13.8; 17.7; 17.8; 18.1; 18.2; 18.3; 18.6.

4. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan triển khai, hướng dẫn, đánh giá việc thực hiện tiêu chí 4; tiêu chí 7 và chỉ tiêu 13.5.

5. Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, đánh giá việc thực hiện tiêu chí 5.

6. Sở Văn hóa và Thể thao chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, đánh giá việc thực hiện tiêu chí 6.

7. Sở Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, đánh giá việc thực hiện tiêu chí 8 và các chỉ tiêu 15.1; 15.2.

8. Cục Thống kê tỉnh chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, đánh giá việc thực hiện tiêu chí 10.

9. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, đánh giá việc thực hiện tiêu chí 11, tiêu chí 12.

10. Sở Du lịch chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn, đánh giá việc thực hiện chỉ tiêu 13.7.

11. Bảo hiểm xã hội tỉnh chủ trì, phối hợp Sở Y tế triển khai, hướng dẫn, đánh giá việc thực hiện chỉ tiêu 14.1.

12. Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn, đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu 14.2; 14.3, 14.4, 18.4 và 18.5.

13. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì và phối hợp các cơ quan có liên quan triển khai, hướng dẫn, đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu: 17.1; 17.2; 17.3; 17.4; 17.5; 17.6; 17.12 và 18.8.

14. Sở Nội vụ chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, đánh giá việc thực hiện chỉ tiêu 15.3.

15. Sở Tư pháp chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, đánh giá việc thực hiện tiêu chí 16.

16. Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn, đánh giá việc thực hiện chỉ tiêu 17.8.

17. Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, đánh giá việc thực hiện chỉ tiêu 17.11.

18. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, đánh giá việc thực hiện chỉ tiêu 19.1.

19. Công an tỉnh chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, đánh giá việc thực hiện chỉ tiêu 19.2.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan cập nhật các văn bản hướng dẫn của Trung ương triển khai đến các địa phương tổ chức thực hiện. Theo dõi, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh; Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh việc điều chỉnh, bổ sung Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao cho phù hợp với quy định.
2. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội có liên quan tham gia giám sát, phối hợp thực hiện đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh theo quy định.
3. Các sở, ban ngành, cơ quan liên quan được phân công nhiệm vụ quy định tại Điều 1 thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng, năm và đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh.
4. Sau ngày ký ban hành Quyết định này các Bộ, ngành Trung ương có văn bản hướng dẫn mới, thì thực hiện theo văn bản của các Bộ, ngành Trung ương.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban ngành, đoàn thể có liên quan; Chánh Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này thể Quyết định số 634/QĐ-UBND ngày 21/3/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2019-2020 tỉnh Kiên Giang và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Điều phối NTM TW;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành cấp tỉnh (Đảng, CQ, ĐT và DNNN);
- Các TV BCD các CTMTQG tỉnh;
- UBND các huyện, TP;
- LĐVP, Phòng: KT, KGVX;
- Lưu: VT, tvhung.



Lâm Minh Thành

BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO TỈNH KIÊN GIANG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Quyết định số: 1210/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2022
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021 – 2025:

1. Là xã đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức độ đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021 – 2025).

2. Đạt các tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025 gồm:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung	Chỉ tiêu	Đơn vị phụ trách
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch	Đạt	Sở Xây dựng
		1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch	Đạt	
		1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên	Đạt	
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định	100%	Sở Giao thông Vận tải
		2.2. Tỷ lệ đường ấp và đường liên ấp được cứng hóa và bảo trì hàng năm; Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	100%	
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	≥90%	
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa	≥70% (nơi nào có điều)	



TT	Tên tiêu chí	Nội dung	Chỉ tiêu	Đơn vị phụ trách
			kiện thi thực hiện)	
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	$\geq 90\%$	Sở Nông nghiệp và PTNT
		3.2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững	Đạt	
		3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	$\geq 5\%$	
		3.4. Công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hằng năm	100%	
		3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi	Đạt	
		3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Khá	
4	Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	$\geq 99\%$	Sở Công Thương
5	Giáo dục	5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2	100%	Sở Giáo dục và Đào tạo
		5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	
		5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS mức độ 3	Đạt	
		5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Đạt	
		5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại khá trở lên	Đạt	
		5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền	Đạt	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung		Chỉ tiêu	Đơn vị phụ trách
6	Văn hóa	6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên		Đạt	Sở Văn hóa và Thể thao
		6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định		Đạt	
		6.3. Tỷ lệ áp dụng tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới		Đạt	
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Có mô hình chợ thí điểm đảm bảo an toàn thực phẩm, chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm hoặc cơ sở thương mại hiện đại		Đạt	Sở Công Thương
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân		Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông
		8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh		Đạt	
		8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông		Đạt	
		8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới		Đạt	
		8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...)		Đạt	
9	Nhà ở dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố		≥85%	Sở Xây dựng
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2021	≥60	Cục Thống kê
			Năm 2022	≥64	
			Năm 2023	≥68	
			Năm 2024	≥72	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung		Chỉ tiêu	Đơn vị phụ trách
			Năm 2025	≥ 76	
11	Nghèo đa chiều	11.1. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025		$\leq 2\%$	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		$\geq 75\%$	
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		$\geq 30\%$	
		12.3. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn		$\geq 70\%$	
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định		≥ 1	Sở Nông nghiệp và PTNT
		13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn		Đạt	
		13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm		≥ 1	
		13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã		Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT
		13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử		Đạt	Sở Công Thương
		13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng		Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT
		13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội (nơi nào có điều kiện thì thực hiện)		Đạt	Sở Du lịch
		13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường)		Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT
14	Y tế	14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		$\geq 95\%$	Bảo hiểm xã hội tỉnh
		14.2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		$\geq 90\%$	Sở Y tế



TT	Tên tiêu chí	Nội dung	Chỉ tiêu	Đơn vị phụ trách
		14.3. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 40\%$	
		14.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	$\geq 70\%$	
15	Hành chính công	15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính	Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông
		15.2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên	Đạt	
		15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp	Đạt	Sở Nội vụ
16	Tiếp cận pháp luật	16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận	≥ 1	Sở Tư pháp
		16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành	$\geq 90\%$	
		16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	$\geq 90\%$	
17	Môi trường	17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường	Đạt	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	
		17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	$\geq 95\%$	
		17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	$\geq 35\%$	
		17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	$\geq 50\%$	



TT	Tên tiêu chí	Nội dung	Chỉ tiêu	Đơn vị phụ trách
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	
		17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường	$\geq 80\%$	Sở Nông nghiệp và PTNT
		17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	$\geq 85\%$	
		17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch	Đạt	Sở Xây dựng
		17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	$\geq 10\%$	
		17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn $\geq 4\text{m}^2/\text{người}$	Đạt	Văn phòng Điều phối NTM tỉnh
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	$\geq 70\%$	Sở Tài nguyên và Môi trường
18	Chất lượng môi trường sống	18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	$\geq 55\%$	Sở Nông nghiệp và PTNT
		18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	≥ 60 lít	
		18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	$\geq 40\%$	
		18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm	100%	Sở Y tế
		18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã	Không	
		18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm	90%	Sở Nông nghiệp và PTNT

TT	Tên tiêu chí	Nội dung	Chỉ tiêu	Đơn vị phụ trách
		18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch	$\geq 80\%$	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh
		18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường	100%	Sở Tài nguyên và Môi trường
19	Quốc phòng và an ninh	19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân	Đạt	Bộ CHQS tỉnh
		19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (<i>giao thông, cháy, nổ</i>) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Công an tỉnh

